

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 484/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/02/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lượng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6619/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 442/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 149/4 đường L, khu phố X, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: 149/4 đường L, khu phố X, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Đoàn Văn Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 22/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về cuộc sống, vợ chồng thường cãi nhau. Nay nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ.

- Về con chung: Bà N và ông Đ có 03 người con chung tên Đoàn Thị Huyền T, sinh ngày 05/7/2008; Đoàn Tiến T1, sinh ngày 30/8/2009 và Đoàn Tiến P, sinh ngày 10/11/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đồng ý giao 03 con chung cho ông Đ nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 16/02/2022, bà N thay đổi yêu cầu, bà N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Đoàn Thị Huyền T và Đoàn Tiến P, giao con chung Đoàn Tiến T1 cho ông Đ nuôi dưỡng. Bà N và ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N xác định không có.

Bị đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ không đồng ý ly hôn với bà Trần Thị N vì mong muốn các con có đầy đủ cha mẹ. Trong trường hợp bà N cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

- Về con chung: Ông Đ xác nhận vợ chồng ông có ba người con chung tên Đoàn Thị Huyền T, sinh ngày 05/7/2008; Đoàn Tiến T1, sinh ngày 30/8/2009 và Đoàn Tiến P, sinh ngày 10/11/2015. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà N ly hôn với ông, ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ba người con chung, ông không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Đ khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn, bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Đoàn Văn Đ cư trú tại số 149/4 khu phố X, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình này theo trình tự sơ

thẩm là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp. Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện; bà Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Bị đơn ông Đoàn Văn Đ, sau khi thụ lý vụ án Tòa án triệu tập ông Đ đến tòa để giải quyết việc kiện của bà N. Ngày 31/3/2021 ông Đ có đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Sau đó Tòa án triệu tập ông Đ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ vắng mặt. Ông Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp, được pháp luật quy định tại Điều 227, Điều 233 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. Tại phiên tòa bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số do Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam chứng nhận ngày 22/01/2008 có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Đoàn Văn Đ là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà N xin được ly hôn là có căn cứ, bởi lẽ tình cảm của vợ chồng được xây dựng bởi tình yêu chân chính. Trong cuộc sống, vợ chồng phải chăm sóc và thương yêu lẫn nhau, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu sống chung cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên đương sự. Bà N xác định giữa hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau và hiện nay sống ly thân nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Bên cạnh đó ông Đoàn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập đến Tòa để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng ông Đ không đến đã thể hiện tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà N và ông Đ có 03 con chung tên Đoàn Thị Huyền T, sinh ngày 05/7/2008; Đoàn Tiến T1, sinh ngày 30/8/2009 và Đoàn Tiến P, sinh ngày 10/11/2015. Hiện nay trẻ Đoàn Thị Huyền T, Đoàn Tiến P do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, trẻ Đoàn Tiến T1 do ông Đ nuôi dưỡng. Bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung Đoàn Thị Huyền T, Đoàn Tiến P; giao con chung Đoàn Tiến T1 cho ông Đ nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét, khi ly hôn con chung được giao cho ai nuôi dưỡng cũng nhằm mục đích đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con chung phát triển thể chất, tâm sinh lý cũng như ổn định việc học tập của con chung. Vì vậy nhằm ổn định cuộc sống và học tập nên chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung là đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Về cấp dưỡng: Bà N, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con

[2.4]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đoàn Văn Đ.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/01/2008 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam).

1.2 Về con chung: Giao hai con chung tên Đoàn Thị Huyền T, sinh ngày 05/7/2008 và Đoàn Tiến P, sinh ngày 10/11/2015 cho bà Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao con chung Đoàn Tiến T1, sinh ngày 30/8/2009 cho ông Đoàn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Bà N, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng

1.3. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng bà N phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058620 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- CC Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Lưu